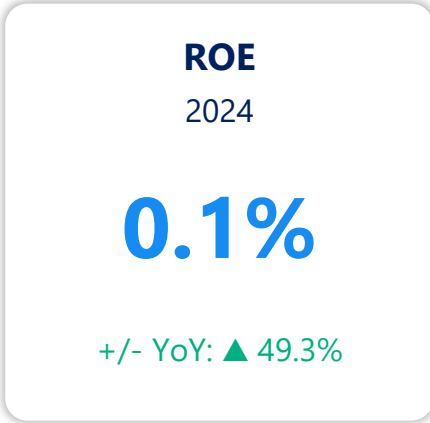
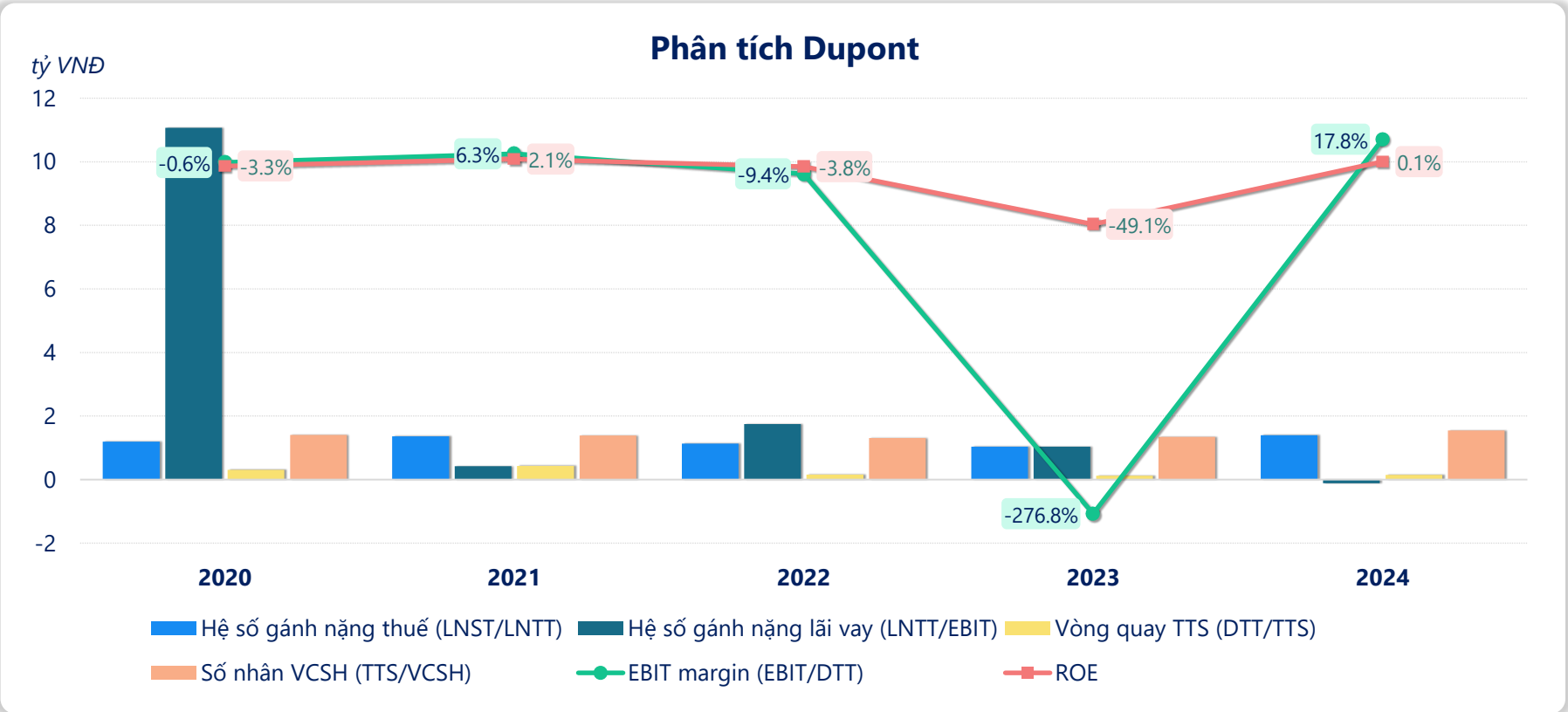
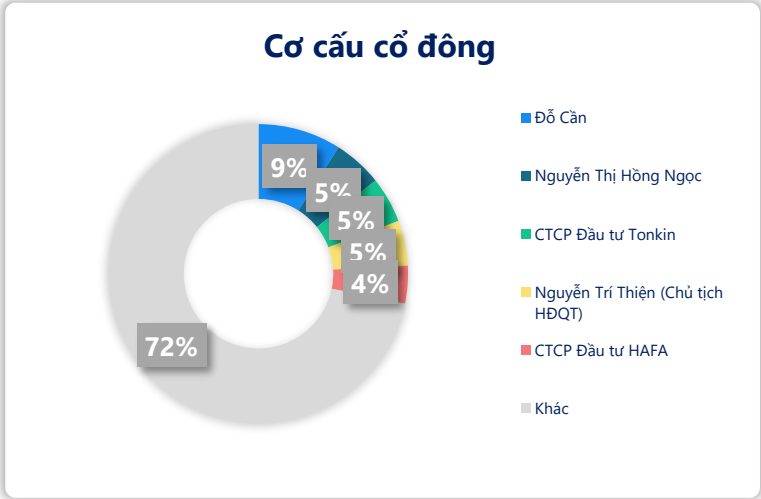


CTCP Đầu tư Sao Thái Dương (UPCOM: SJF)

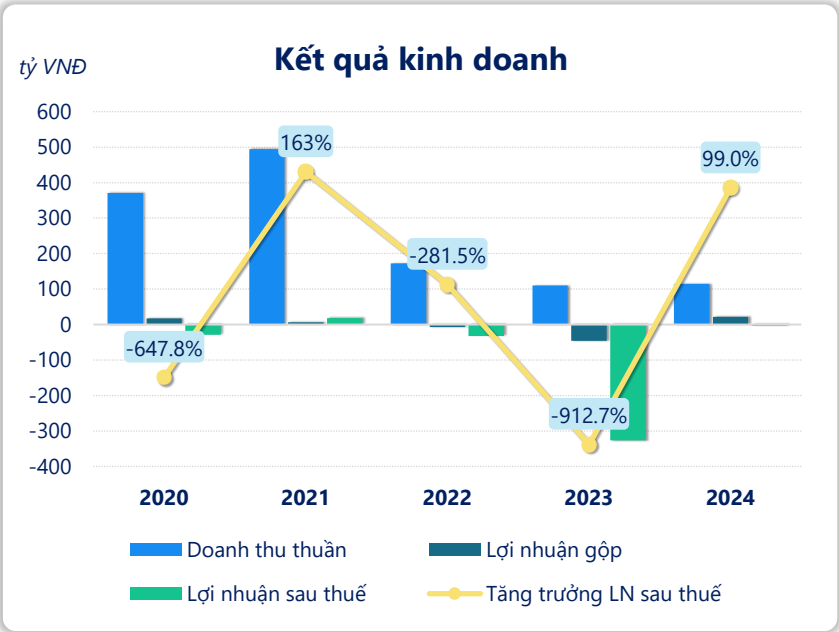
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		1,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		135
Số lượng CPLH (CP)		79,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.00
EPS		8
P/E		217.3

	YTD	1T	3T	6T
SJF		0.0%	-5.0%	-5.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



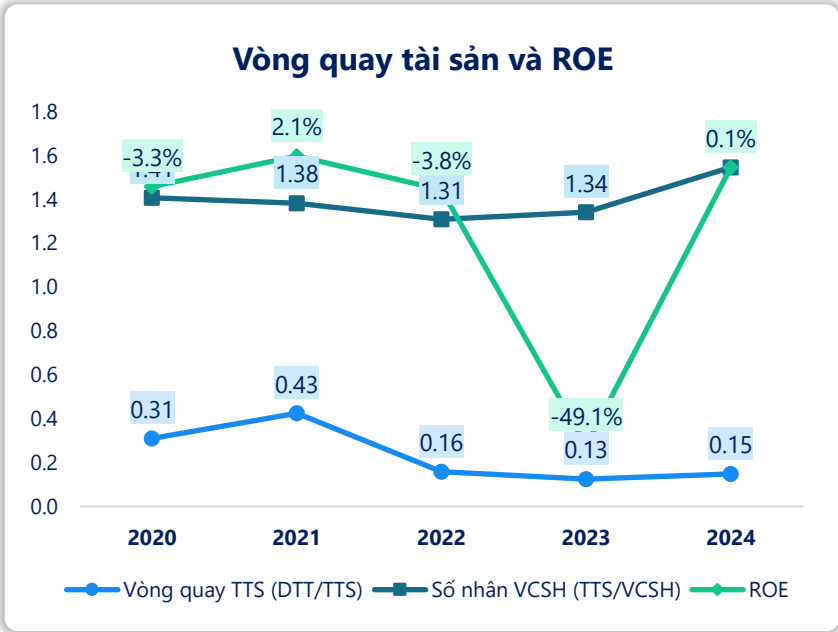
CTCP Đầu tư Sao Thái Dương (UPCOM: SJF)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **17.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

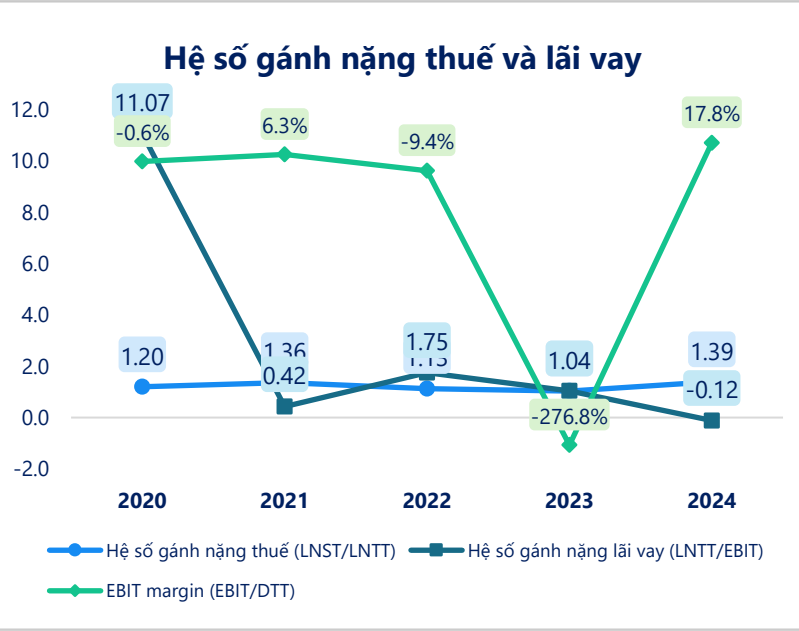
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.39**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.12**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **SJF** ghi nhận doanh thu thuần **114.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-3.28** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.36%** và **tăng 99.0%** so với năm trước.

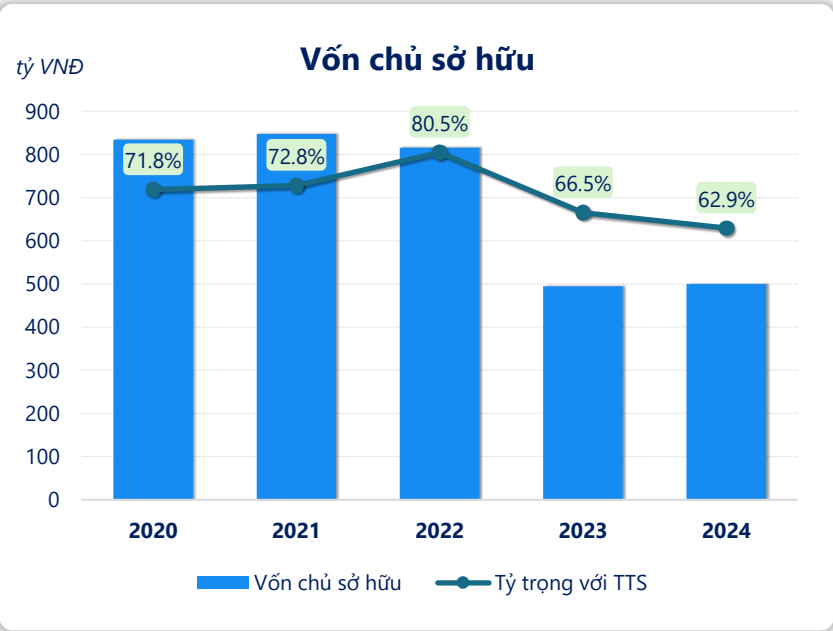
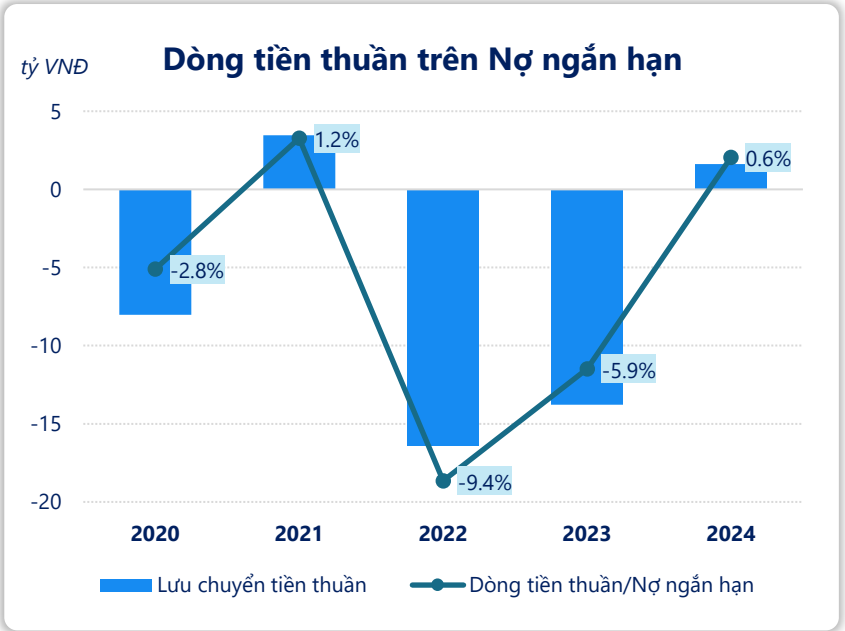
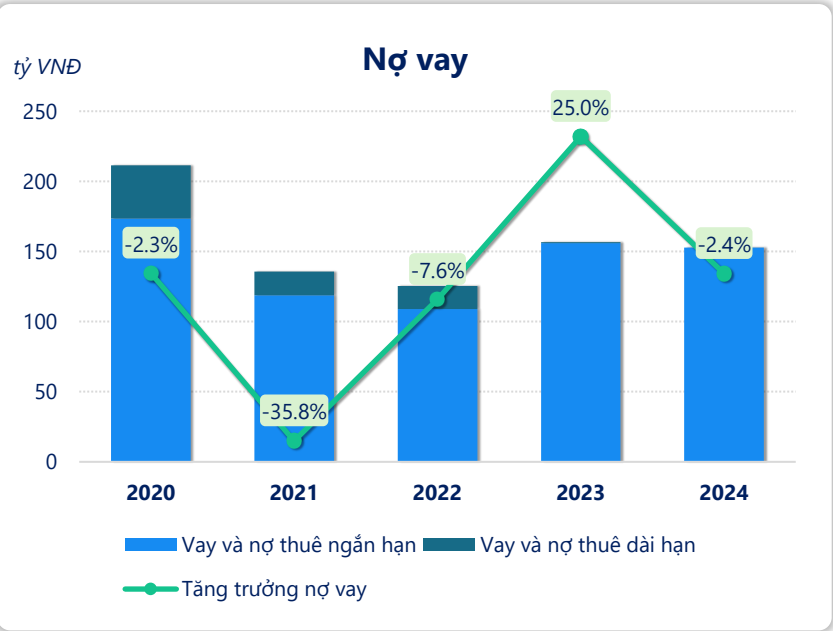
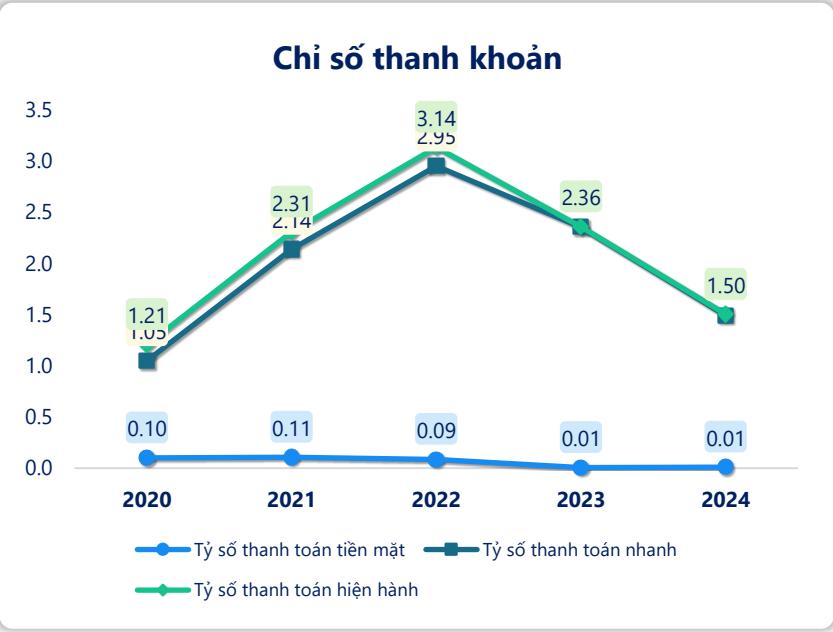
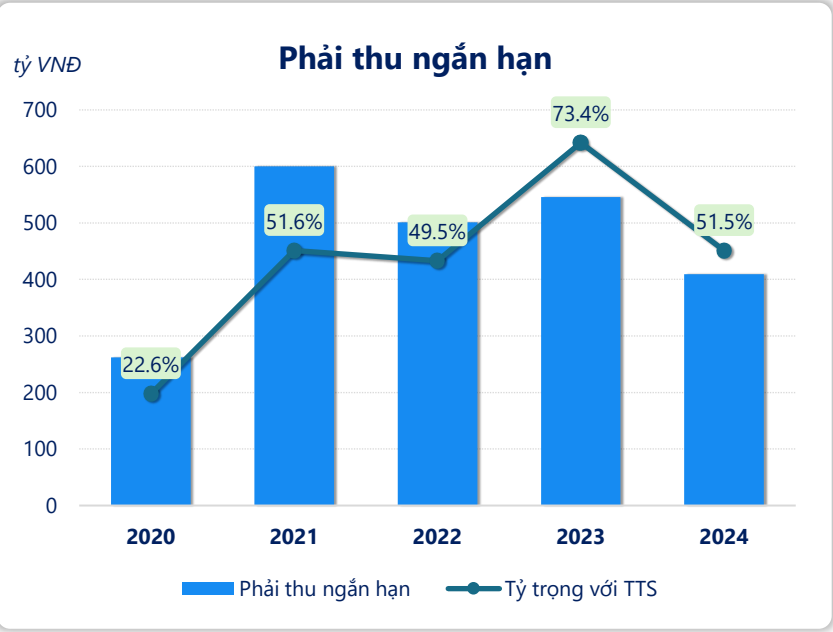
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 0.12% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.15**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.55** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	794	744	6.7%
Tài sản ngắn hạn	419	549	-23.7%
Tiền và tương đương tiền	2.98	1.37	118%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	409	546	-25.0%
Hàng tồn kho	3.34	0.69	382%
Tài sản ngắn hạn khác	3.69	1.68	120%
Tài sản dài hạn	375	194	92.8%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	161	179	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	200	0	
Tài sản dài hạn khác	13.3	14.9	-10.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	294	249	18.1%
Nợ ngắn hạn	279	233	19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	153	156	-2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	8.33	151%
Nợ dài hạn	15.5	16.2	-4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.71	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	500	495	1.0%
Vốn chủ sở hữu	500	495	1.0%
Vốn điều lệ	792	792	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	371	494	173	110	115
Giá vốn hàng bán	353	488	180	156	93.4
Lợi nhuận gộp	17.6	6.33	-7.44	-45.7	21.4
Doanh thu HĐTC	3.68	24.6	27.9	28.8	12.5
Chi phí TC	37.4	7.01	12.2	163	27.7
Chi phí lãi vay	21.6	17.9	12.2	12.0	22.7
LN trong công ty LKLD	0.96	0.60	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.88	2.07	2.75	0.47	4.44
Chi phí QLDN	5.46	4.43	34.3	136	3.90
LN thuần từ HĐKD	-23.5	18.0	-28.8	-316	-2.13
Lợi nhuận khác	-0.22	-4.91	0.28	-0.07	-0.22
LN trước thuế	-23.7	13.1	-28.5	-317	-2.35
Lợi nhuận sau thuế	-28.4	17.8	-32.3	-327	-3.28
LNST của CĐ cty mẹ	-27.7	17.9	-31.9	-322	0.62

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.3	180	66.7	-223	146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.3	-101	-72.8	179	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.05	-75.7	-10.3	29.6	-3.79
Tiền đầu kỳ	36.2	28.1	31.6	15.1	1.37
Lưu chuyển tiền thuần	-8.02	3.47	-16.4	-13.8	1.62
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.05	0	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	28.1	31.6	15.1	1.37	2.98